**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

**DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG – VNSAT**

**BÁO CÁO**

**THỊ TRƯỜNG ĐỐI THỦ CẠNH TRANH**

**THỊ TRƯỜNG THÁI LAN**

**Hà nội, 2020**

**MỤC LỤC**

[I. GIỚI THIỆU CHUNG 4](#_Toc59461635)

[1. Sự cần thiết của báo cáo 4](#_Toc59461636)

[2. Các thông tin cơ bản 4](#_Toc59461637)

[3. Tình hình kinh tế Thái Lan 5](#_Toc59461638)

[3.1. Tình hình chung 5](#_Toc59461639)

[3.2. Tình hình kinh tế năm 2020 7](#_Toc59461640)

[4. Một số nội dung cơ bản về ngành lúa gạo của Thái Lan 9](#_Toc59461641)

[4.1. Lịch sử phát triển của lúa gạo Thái Lan 9](#_Toc59461642)

[4.2. Tầm quan trọng của lúa gạo ở Thái Lan 9](#_Toc59461643)

[4.3. Quan điểm phát triển lúa gạo của Chính phủ Thái Lan 10](#_Toc59461644)

[4.3.1. Thời kỳ trước 2011 10](#_Toc59461645)

[4.3.2. Thời kỳ chính phủ Yingluck (2011-2015) 10](#_Toc59461646)

[4.3.3. Thời kỳ chính phủ Prayut (2016-2021) và một số điểm nhấn chính sách trong năm 2020 11](#_Toc59461647)

[II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÚA GẠO CỦA THÁI LAN 2020 14](#_Toc59461648)

[1. Biến động diện tích trồng lúa năm 2011 – 2020 14](#_Toc59461649)

[2. Biến động sản lượng gạo năm 2011 – 2020 14](#_Toc59461650)

[3. Biến động năng suất gạo năm 2011 – 2020 15](#_Toc59461651)

[III. THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI LÚA GẠO CỦA THÁI LAN 17](#_Toc59461652)

[1. Xuất khẩu 17](#_Toc59461653)

[2. Tiêu dùng trong nước 19](#_Toc59461654)

[3. Dự trữ 20](#_Toc59461655)

[4. Biến động giá cả 21](#_Toc59461656)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 26](#_Toc59461657)

**DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH**

[Hình 1: Diện tích sản xuất lúa gạo của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 14](#_Toc59461680)

[Hình 2: Sản lượng gạo (đã xay xát) của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 15](#_Toc59461681)

[Hình 3: Năng suất lúa của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 16](#_Toc59461682)

[Hình 4: Khối lượng xuất khẩu gạo trong giai đoạn 2011-2020 của Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan và Việt Nam 17](#_Toc59461683)

[Hình 5: Khối lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan phân theo loại gạo trong 10 tháng đầu năm 2020 18](#_Toc59461684)

[Hình 6: Tỷ trọng khối lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan phân theo thị trường trong 10 tháng đầu năm 2020 19](#_Toc59461685)

[Hình 7: Tiêu dùng gạo của Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 20](#_Toc59461686)

[Hình 8: Lượng gạo dự trữ của Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 21](#_Toc59461687)

[Hình 9: Giá gạo trắng 5% tấm xuất khẩu của Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam và Pakistan từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2020 theo tuần 22](#_Toc59461688)

[Bảng 1: Giá xuất khẩu (FOB) một số loại gạo của Thái Lan trong năm 2020 22](#_Toc59461712)

# I. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1. Sự cần thiết của báo cáo

Lúa gạo là ngành hàng chủ lực của nông nghiệp Việt Nam. Sản xuất lúa gạo đã có bước tiến đáng kể trong nhiều thập niên qua, góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 5 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới bên cạnh các nước như Ấn Độ, Thái Lan, Pakistan, Brazil. Gạo xuất khẩu Việt Nam luôn phải đối mặt với những cạnh tranh về giá gạo, khối lượng và chất lượng gạo với các đối thủ cạnh tranh ở cả các thị trường dễ tính như Đông Nam Á, Châu Phi và khó tính như Hoa Kỳ, châu Âu, Úc, Nhật. Để nâng cao khả năng cạnh tranh của gạo Việt Nam, ngoài những giải pháp tăng cường nội lực sản xuất và xuất khẩu trong nước, cần nắm rõ được thực trạng và xu thế sản xuất, xuất khẩu gạo của các nước xuất khẩu khác.

Trong khuôn khổ hoạt động xây dựng hệ thống cở sở dữ liệu ngành hàng lúa gạo và cà phê của dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VnSAT, báo cáo phân tích thị trường đối thủ cạnh tranh về ngành gạo – thị trường Thái Lan được xây dựng nhằm mục đích nắm bắt và hiểu thông tin về tình hình sản xuất, thương mại ngành lúa gạo của Thái Lan - nhà xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới, đồng thời là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam tại nhiều thị trường như Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Phi. Những thông tin tổng hợp và phân tích trong báo cáo này được mong đợi sẽ là nguồn tham khảo để đưa ra những giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành lúa gạo Việt Nam.

## 2. Các thông tin cơ bản

- Tên đầy đủ: Vương quốc Thái Lan (Thailand)

- Thể chế chính trị: Quân chủ lập hiến

- Thủ đô: Băng Cốc

- Đứng đầu nhà nước: Quốc vương WACHIRALONGKON Bodinthrathepphayawarangkun (từ 1/12/2016). Quốc vương Phumiphon Adunyadet (từ năm 1946) đã qua đời ngày 13/10/2016

- Đứng đầu chính phủ: Thủ tướng Gen. PRAYUT Chan-ocha (tháng 8 năm 2014)

- Thành viên của các tổ chức quốc tế: ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIMSTEC, BIS, CICA, CP, EAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OAS (quan sát viên), OIC (quan sát viên), OIF (quan sát viên), OPCW, OSCE (đối tác), PCA, PIF (đối tác), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

- Diện tích: 513.115 km2 (lớn thứ 49 thế giới), gồm 76 tỉnh.

- Khí hậu: nhiệt đới

- Tài nguyên: thiếc, cao su, khí đốt, kim loại vôn fram, gỗ, than, đánh bắt thủy hải sản, khoáng chất

- Dân số: 68 triệu, đứng thứ 21 thế giới.

- Tuổi trung bình: 36.2 tuổi

- Dân tộc: Thái (95%), Miến Điện (2%) và các dân tộc khác

- Tôn giáo: Phật giáo (93.6%), Đạo hồi(4.9%), Thiên chúa (1.2%) và các đạo khác

- Ngôn ngữ : Tiếng Thái, Tiếng Anh (Ngôn ngữ thứ 2), tiếng dân tộc và địa phương v…v

- Tỷ giá: baht/USD – 34.34 (2017); 35.4 (2016); 34.1 (2015); 32.24 (2014); 30.72 (2013); 31.41 (2012); 30.492 (2011); 31.686 (2010).

## 3. Tình hình kinh tế Thái Lan

### 3.1. Tình hình chung

- Thái Lan hiện là một nước công nghiệp mới (trước vốn là nước nông nghiệp truyền thống). Bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội lần thứ nhất và đến nay là Kế hoạch 9 (2002- 2006). Những năm 1970 Thái thực hiện chính sách "hướng xuất khẩu", ASEAN, Mỹ, Nhật, EC là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Ngành du lịch cũng đóng vai trò tích cực.

- Từ 1985 – 1996 kinh tế Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng cao trung bình gần 9% một năm. Nhưng đến năm 1996 tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 5,9% và sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 7/1997 làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng, Chính phủ buộc phải thả nổi đồng Bạt: Tỷ giá đồng bạt tháng 1/1998 là 56 Bạt = 1USD (trước là 25,3); mức tăng GDP năm 98 là -10,5%; nợ nước ngoài khoảng 87 tỷ USD; các ngành sản xuất mũi nhọn như công nghiệp ô tô, dệt, điện tử suy giảm nghiêm trọng; thất nghiệp gia tăng, tính đến tháng 3/1998 đã có tới 2,8 triệu người thất nghiệp, chiếm 8,8% lực lượng lao động.

- Kể từ năm 1998, kinh tế Thái Lan bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. tăng trưởng đạt 4,2-4,4% vào năm 2000, phần lớn dựa vào xuất khẩu (tăng 20% năm 2000). Năm 2001, mức tăng trưởng bị giảm xuống còn 2,2% do ảnh hưởng của sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu. Nhưng sau đó, kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh dưới thời Thủ tướng Thaksin Shinawatra với một số dự án lớn. Từ 2002 - 2004, tăng trưởng đạt 5-7% một năm.

- Từ năm 2007, những bất ổn chính trị đã gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Thái Lan tuy nhiên các yếu tố cơ bản của nền kinh tế vấn vững. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan năm 2007 đạt 4,8%. Do bất ổn chính trị trong nước và ảnh hưởng tiêu cực bởi khủng hoảng tài chính, tăng trưởng kinh tế của Thái Lan năm 2008 chỉ đạt 3,6%. Năm 2009, xuất khẩu giảm mạnh, thất nghiệp gia tăng, tăng trưởng kinh tế Thái Lan giảm 2.4%. Thời gian gần đây, kinh tế Thái Lan đã dần phục hồi. GDP năm 2010 lần lượt tăng 7.8%. Tuy nhiên, đà tăng trưởng kinh tế vẫn còn phải phụ thuộc vào một số yếu tố trong đó có sự ổn định chính trị trong nước. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan giảm sút rõ rệt khi chỉ tăng 0.1% năm 2011. Năm 2012, Thái Lan đã phục hồi nền kinh tế, với GDP Thái Lan đạt hơn 646 tỷ USD, tăng trưởng đạt mức 5.6%.

- Chính phủ Thái trong năm 2013 đã ban hành chính sách quy định tiền lương tối thiểu là 10 USD/ngày, và cải cách thuế để giảm thuế cho những người thu nhập trung bình. Nền kinh tế Thái đã vượt qua những cú sốc kinh tế trong và ngoài nước trong những năm gần đây. Cuộc suy thoái toàn cầu đã cắt giảm nghiêm trọng xuất khẩu của Thái Lan. Cuối năm 2011, sự phục hồi kinh tế Thái Lan đã bị gián đoạn bởi lũ lụt lịch sử tại các khu công nghiệp ở Bangkok và 5 tỉnh xung quanh, làm tê liệt các ngành sản xuất. Chính phủ phủ đã phê duyệt các dự án để giảm thiểu lũ lụt trị giá 11.7 tỷ USD vào năm 2012 để phòng chống. Tăng trưởng của Thái Lan bị chậm lại vào 2013 và vẫn ở mức thấp kể từ khi đất nước đối mặt với bất ổn chính trị và đảo chính vào năm 2014. Chính phủ lâm thời đang đang đưa ra gói kích cầu ngắn hạn 11 tỷ USD và đã được phê chuẩn 80 tỷ USD để hỗ trợ phục hồi kinh tế.

- Với cơ sở hạ tầng phát triển, nền kinh tế tự do, và các chính sách ủng hộ đầu tư giúp Thái Lan có nền kinh tế mạnh mẽ. Tuy nhiên tăng trưởng chậm trong giai đoạn từ 2013 – 2015 do khủng hoảng chính trị trong nước cũng như nhu cầu toàn cầu giảm đã kiềm chế các mặt hàng xuất khẩu thế mạnh truyền thống của Thái Lan: thiết bị điện tử, hàng hóa nông nghiệp, ô tô và phụ tùng, thực phẩm chế biến. Sau cuộc đảo chính tháng 5/2014, du lịch giảm 6 – 7% nhưng đang bắt đầu hồi phục. Đồng Bath Thái mất giá 8% trong năm 2015.

- Thái Lan đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động, và đã thu hút khoảng 2 – 4 triệu lao động nhập cư từ các nước láng giềng. Chính phủ Thái đã áp dụng chính sách lương tối thiểu 300 bath (khoảng 10 USD)/ngày và triển khai cải cách thuế để giảm thuế cho những người có mức thu nhập trung bình. GDP Thái Lan dần tăng trưởng tốt lên, năm 2015 GDP tăng 2.8%, và con số này năm 2016 đạt 3.2%. Thái Lan đang triển khai Chiến lược Phát triển Quốc gia 20 năm (2016 – 2035) và từ tháng 10/2016 bắt đầu thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế, xã hội 5 năm lần thứ 12 (2017 – 2021).

- Về dài hạn, sự không ổn định về chính trị, và thế hệ dân số già đi có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng của Thái lan

### 3.2. Tình hình kinh tế năm 2020

- Vào cuối tháng 11/2020, Bộ Tài chính Thái Lan đã điều chỉnh nâng dự báo tình hình kinh tế cho năm nay, cho rằng nền kinh tế lớn thứ hai Đông Nam Á (đứng sau Indonesia) sẽ giảm 7,7% thay vì 8,5% như ước tính trước đó. Sự khởi sắc này cho thấy các biện pháp kích thích mà Chính phủ Thái Lan đưa ra đang tác động tích cực tới quá trình hồi phục kinh tế của xứ Chùa vàng. Việc nâng mức dự báo nói trên được thực hiện sau khi các chỉ số kinh tế tháng 9-2020 do Văn phòng Chính sách tài khóa Thái Lan (FPO) vừa công bố cho thấy sự cải thiện đáng kể so với trước đó. Động thái điều chỉnh này cũng phù hợp với quyết định gần đây của Ngân hàng trung ương Thái Lan (BoT) với việc nâng triển vọng kinh tế cả năm lên mức giảm 7,8% so với dự báo giảm 8,1% đưa ra trước đó.

- Dấu hiệu tích cực của kinh tế Thái Lan trong nửa cuối năm 2020 diễn ra khi các đối tác thương mại lớn của nước này bắt đầu phục hồi sau cuộc khủng hoảng do dịch Covid-19. Trong khi đó, các biện pháp kích thích của chính phủ khuyến khích chi tiêu công và chương trình thị thực du lịch đặc biệt đã thúc đẩy đà phục hồi cũng như cải thiện tiêu dùng nội địa. Thái Lan là một trong những nước bị tác động nặng nề nhất ở khu vực Đông Nam Á do đại dịch Covid-19 vì nguồn thu từ du lịch vốn chiếm tới 20% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này. Trong quý II-2020, nhiều hoạt động kinh tế tại Thái Lan đã bị đình trệ khi các quốc gia Đông Nam Á đều đóng cửa biên giới và thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Khoảng 1,8 triệu lao động cũng đang đứng trước nguy cơ mất việc làm. Bên cạnh đó, nền kinh tế Thái Lan còn chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc đồng nội tệ tăng mạnh. Từ quý II năm nay, đồng baht Thái đã tăng hơn 6%, trở thành đồng tiền tăng giá mạnh thứ hai tại châu Á.

- Trong bối cảnh này, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra các gói kích thích kinh tế cũng như nhiều biện pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Trong gói kích thích trị giá 60 tỷ USD, nhà chức trách đã phát 300 tỷ baht (tương đương 9,6 tỷ USD) cho người dân để thúc đẩy tiêu dùng. Chính phủ cũng mở rộng các biện pháp ưu đãi thuế cho hàng triệu người thuộc nhóm thu nhập trung bình. Đặc biệt, mới đây, Liên đoàn công nghiệp Thái Lan (FTI) đề xuất việc các ngân hàng thực hiện gia hạn các khoản nợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa hết hạn vào cuối tháng 10-2020 thêm 2 năm. Thủ tướng Thái Lan cho rằng, điều quan trọng nhất lúc này là giúp đỡ những người có thu nhập thấp trong khi duy trì đầu tư của Chính phủ và khu vực tư nhân vào các dự án sẽ tạo ra thu nhập ổn định trong tương lai. Thái Lan cũng đã có nhiều giải pháp đồng bộ để dần vực dậy "ngành công nghiệp không khói". Nhằm kích cầu riêng lĩnh vực du lịch nội địa hậu Covid-19, nước này đã mạnh tay chi 22,4 tỷ baht (tương đương 720 triệu USD) để trợ giá khách sạn, vé máy bay cũng như hỗ trợ ăn uống và các dịch vụ được cung cấp tại các địa điểm du lịch cho hàng triệu du khách trong nước. Bên cạnh đó, các đơn vị cảnh sát liên quan đến du lịch được yêu cầu hợp tác với các cơ quan nhà nước để chuẩn bị cho việc đón du khách nước ngoài đến Thái Lan theo diện thị thực du lịch đặc biệt. Theo đó, du khách quốc tế nếu đáp ứng các tiêu chí của chương trình, đồng thời vượt qua các cuộc kiểm dịch Covid-19 sẽ được cấp thị thực vào nước này. Dự kiến có khoảng 14.440 du khách sẽ đến Thái Lan theo diện trên và mang lại nguồn doanh thu khoảng 12,36 tỷ baht/năm.

## 4. Một số nội dung cơ bản về ngành lúa gạo của Thái Lan

### 4.1. Lịch sử phát triển của lúa gạo Thái Lan

Trước thập kỷ 1960: Cho đến khoảng những năm 1960, sản xuất lúa gạo ở Thái Lan bao gồm nhiều nông dân sản xuất quy mô nhỏ với năng suất và sản lượng lúa hạn chế nhằm tự cung tự cấp lương thực cho hộ gia đình nhằm vào sinh kế nông nghiệp. Đồng bằng sông Chao Phraya là trung tâm sản xuất lúa gạo vào thời điểm đó. Nông nghiệp gồm một phần lớn tổng sản lượng của công dân Thái Lan sản xuất quy mô nhỏ làm ra từ các nông trại 1-2 ha.

Chính phủ bảo vệ quyền lợi cho nông dân sản xuất quy mô nhỏ, có những chính sách hạn chế quyền lợi của địa chủ và quí tộc, hạn chế việc tích tụ ruộng đất về tay những người dân thành thị không trực tiếp canh tác lúa. Điều này dẫn đến Thái Lan là nước sản xuất nông nghiệp theo kiểu tự cung tự cấp, sản xuất lúa hàng hóa chưa phát triển và đầu tư khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây lúa còn hạn chế.

Sau thập kỷ 1960: Khi Châu Âu bắt đầu đưa ra các chính sách nông nghiệp kích thích sản xuất bao gồm cả hỗ trợ giá, Chính phủ Thái Lan đã bắt đầu chú trọng vào phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa dựa vào tiềm năng to lớn về ngành lúa gạo. Thái Lan đã chuyển sang chính sách thương mại hóa trong sản xuất lúa gạo, phát triển đầu tư khoa học kỹ thuật, công nghệ chế biến và cho phép tích tụ ruộng đất để sản xuất cây lúa có hiệu quả hơn.

### 4.2. Tầm quan trọng của lúa gạo ở Thái Lan

Lúa gạo có vai trò quan trọng trong xã hội Thái Lan, không chỉ ở khía cạnh an ninh lương thực mà còn ở khía cạnh mang lại ngoại tệ cho Thái Lan qua hoạt động xuất khẩu gạo. Nghề trồng lúa sử dụng hơn ½ diện tích đất canh tác và hơn 1/2 lực lượng lao động ở Thái Lan. Gạo là một trong các loại thực phẩm chính và các nguồn dinh dưỡng đối với hầu hết người dân Thái Lan. Gạo cũng là mặt hàng xuất khẩu chính ở Thái Lan. Tuy nhiên, ngành công nghiệp lúa gạo của Thái Lan cũng phải đối mặt với một mối đe dọa lớn; có ba nguy cơ đối với ngành lúa gạo Thái Lan gồm: gia tăng cạnh tranh trong thị trường quốc tế, phát triển cạnh tranh với các hoạt động kinh tế khác tăng chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí lao động và suy thoái rừng, các điều kiện sinh thái biến đổi.

### 4.3. Quan điểm phát triển lúa gạo của Chính phủ Thái Lan

#### 4.3.1. Thời kỳ trước 2011

Chính phủ muốn thúc đẩy phát triển đô thị và một trong những cách thực hiện điều này bằng cách đánh thuế các ngành lúa gạo và sử dụng tiền thuế thu được từ các thành phố lớn. Trong thực tế, trong năm 1953, thuế đối với lúa gạo chiếm 32% doanh thu của chính phủ. Chính phủ thiết lập một mức giá độc quyền về xuất khẩu, tăng doanh thu thuế và giữ giá trong nước thấp cho người tiêu dùng Thái Lan. Hiệu quả tổng thể là một loại chuyển giao thu nhập từ nông dân để chính phủ và người tiêu dùng đô thị (người mua gạo). Những chính sách lớn về gạo được gọi là "gạo cao cấp", được sử dụng cho đến năm 1985 khi Chính phủ đã đưa vào áp lực chính trị nhằm tạo cho người nông dân trực tiếp sản xuất lúa được hưởng lợi do thương mại hóa lúa gạo phát triển.

Chính phủ Thái Lan đã khuyến khích mạnh mẽ để tăng sản xuất lúa gạo. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thủy lợi, và phát triển nhiều dự án tăng chất lượng gạo để mang lại nhiều lợi nhuận cho nông dân. Ngân hàng Thế giới cũng cung cấp tài chính cho các đập nước, kênh mương và các cơ sở hạ tầng trong dự án vùng Chaophraya của Thái Lan. Những chính sách này đã giúp đất trồng lúa dẫn đến tăng 35.000.000 “rai” (1,600 m2 = 40 m × 40 m) đất lúa từ năm 1950 lên 59.000.000 triệu rai trong năm 1980. Từ năm 1961-2007 sản lượng gạo Thái Lan đã tăng lên gấp 3 lần trong khi diện tích chỉ tăng khoảng 1,8 lần. Nhờ sự phát triển của thủy điện cũng như giao thông vận tải kết nối vùng miền, một phần lớn sản lượng gạo tăng nhanh chóng ở Thái Lan từ phía đông bắc của nước này. Trong khi trong quá khứ, miền trung Thái Lan là nơi sản xuất lúa gạo chủ yếu.

Khu vực nông thôn sản xuất lúa gạo cũng được thay đổi tập quán đáng kể, nông dân đã áp dụng cơ giới hóa thay thế cho sức người và trâu bò, cũng như các công nghệ mới về giống lúa, phân bón... Công nghệ nông nghiệp mới cũng đã tiếp cận đến vùng nông thôn hẻo lánh. Từ đó, mang lại nguồn sinh kế ổn định hơn cho người nông dân, giúp người dân dần dần thoát nghèo và có cuộc sống ấm no hơn.

#### 4.3.2. Thời kỳ chính phủ Yingluck (2011-2015)

Năm 2011, Chính phủ của nguyên Thủ tướng Yingluck Shinawatra khởi động Chương trình hỗ trợ thu nhập cho khu vực nông thôn bằng cách thua mua thóc gạo từ nông dân với giá 18.000 Baht, tương đương 550 USD/tấn, cao hơn 50% so với giá thị trường.Đây là một chương trình có ý đồ tốt vì nó sẽ làm thay đổi cơ bản mức sống của người nông dân. Tuy nhiên, việc tính toán thời điểm áp dụng chính sách trợ giá lúa gạo của Thái Lan lại là một sai lầm lớn. Ngay khi Thái Lan bắt đầu găm hàng lúa gạo, Ấn Độ nối lại xuất khẩu mặt hàng này sau một thời gian dài tạm ngưng. Các nước nhập khẩu gạo lớn như Philippines do lo ngại về biến động giá gạo đã bắt đầu sản xuất nhiều gạo hơn.

Kết quả là, giá gạo thế giới lại giảm từ mức đỉnh cao năm 2008 xuống khoảng 390 USD/tấn. “Ôm” một kho gạo tạm trữ khổng lồ, Chính phủ Thái Lan không thể bán được với mức giá nào gần sát với mức giá mua vào. Theo số liệu tính toán sơ bộ từ các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan, mỗi kg gạo được thu mua với giá 32,32 baht, trong khi chỉ bán được với giá trung bình 10,20 baht/kg. Điều này có nghĩa cứ mỗi kg gạo trong chương trình trợ giá được bán ra, Thái Lan sẽ lỗ 22,12 baht.

Với số liệu trên, các nhà xuất khẩu cho rằng số tiền lỗ cho chương trình trợ giá sẽ vào khoảng 500 - 700 tỷ baht trong cả nhiệm kỳ của chính phủ. Còn theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Chính phủ Yingluck đã khiến tổng cộng đã gây tổn thất 4,46 tỷ USD cho Thái Lan. Bên cạnh đó, nông dân thực sự nghèo khó ở Thái Lan lại không được tham gia vào chương trình trợ giá gạo vì điều kiện được hưởng chế độ trợ giá là phải canh tác một diện tích lớn. Hệ quả là các khoản chi phí lớn cho chương trình trợ giá lại góp phần giúp giới nông dân khá giả sở hữu nhiều ruộng đất. Khủng hoảng chính trị nổ ra, Chương trình trợ giá lúa gạo của Thái Lan đã lâm vào tình trạng cạn tiền. Ngày 11/2/2014, Chính phủ Thái Lan đã phải tuyên bố sẽ kết thúc chương trình trợ giá lúa gạo gây tranh cãi của nước này.

#### 4.3.3. Thời kỳ chính phủ Prayut (2016-2021) và một số điểm nhấn chính sách trong năm 2020

Vào tháng 11 năm 2016, Thủ tướng Prayut Chan-o-cha cam kết cải thiện đời sống của nông dân trong 5 năm (2016-2021). Chính phủ Prayut đã làm như vậy trong bối cảnh giá gạo đang giảm, thấp nhất trong vòng 10 năm. Chính phủ Prayut cho biết những cải tiến này sẽ là kết quả của "các dự án nông dân thông minh" do chính phủ khởi xướng, một phần trong chiến lược quốc gia kéo dài 20 năm. Mục tiêu chiến lược của chính phủ sẽ tăng thu nhập của nông dân lên 390.000 baht/người/năm trong vòng 20 năm. Mà điều này sẽ đạt được bằng cách tăng số lượng trang trại lớn lên 5.000 trên toàn quốc và chuyển đổi 500.000 rai từ trồng lúa sang các loại cây khác. Chính phủ đã phân bổ tám tỷ baht để cung cấp các khoản vay ưu đãi cho nông dân ở 35 tỉnh để chuyển sang trồng ngô trên hai triệu rai. Vào năm 2016, trợ cấp gạo đã được phê duyệt đối với gạo hom mali, gạo trắng, gạo thơm Pathum Thani và gạo nếp. Chính sách này vẫn được tiếp diễn trong năm 2020. Cụ thể: ngân sách dự kiến cho chương trình trợ giá gạo cho niên vụ 2020-2021 là 85 tỷ baht (khoảng 2,6 tỷ USD) và sẽ được thực hiện từ ngày 1-9-2020 đến 31-5-2021. Theo đó, khoảng 23,5 tỷ baht sẽ được phân bổ cho việc trợ giá gạo, 56 tỷ baht dùng để hỗ trợ các chi phí quản lý và phát triển chất lượng cho nông dân, và 5,72 tỷ baht để hỗ trợ chi trả lãi suất các khoản vay được gia hạn nhằm ổn định giá gạo nội địa. Thực tế, nếu tính đến các khoản vay có tổng giá trị 30,3 tỷ baht do Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp phát hành, chương trình trợ giá trên sẽ có ngân sách 115 tỷ baht.

Bên cạnh chính sách trợ giá, trong năm 2020, Thái Lan đang dành nguồn lực nhiều hơn để đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển nhằm cải thiện khâu giống, nâng cao năng suất và chất lượng cho hạt gạo Thái Lan. Kế hoạch chiến lược lúa gạo của Thái Lan từ năm 2020 đến năm 2024 tập trung vào 7 loại gạo: gạo Hom Mali; gạo thơm; gạo trắng mềm; gạo trắng cứng; gạo đồ; gạo nếp; và gạo đặc sản. Thị trường gạo được chia thành ba loại: gạo Hom Mali và gạo thơm dành cho thị trường cao cấp; gạo trắng mềm, gạo trắng cứng và gạo đồ dùng cho thị trường phổ thông; gạo nếp, gạo đặc sản dành cho một số thị trường riêng biệt.

Cùng với đó là chính phủ sẽ triển khai đồng bộ mục tiêu kép là nâng cấp có hiệu quả khâu hậu cần lúa gạo nhằm giảm chi phí xuất khẩu, đồng thời tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Về mặt an ninh lương thực quốc gia, chiến lược này cũng sẽ đảm bảo cân bằng giữa tiêu dùng nội địa và sản xuất dựa theo nguồn tài nguyên nước. Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã sẽ phối hợp triển khai và tư vấn cho nông dân cung cách sản xuất lúa phù hợp với nhu cầu thị trường và tạo mối liên kết với các nhà nhập khẩu để đảm bảo ổn định giá cả.

Trong năm 2020, thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19 khiến cho quan ngại về an ninh lương thực tăng lên đột biến. Trong bối cảnh này, nhiều quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới đã tạm dừng việc xuất khẩu hoặc đưa ra mức hạn ngạch xuất khẩu nhằm bảo đảm an ninh lương thực cho nước mình trong thời điểm dịch bệnh diễn biến khó lường. Tuy nhiên, tuy là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới, Thái Lan đã không áp dụng chính sách này. Chính phủ Thái Lan cho biết Thái Lan không thể bị thiếu hụt lương thực hoặc gạo vì nhu cầu tiêu dùng nội địa chiếm 50% tổng sản lượng, trong khi xuất khẩu chỉ chiếm có 32% sản lượng gạo mỗi năm và phần còn lại để lưu kho. Ngay cả khi nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa tăng vì có nhiều người ở nhà hơn thì tình trạng thiếu hụt cũng không thể xảy ra. Vào thời điểm tháng 4/2020 khi dịch bệnh đang khá đỉnh điểm và nhiều nước xuất khẩu gạo đã tiến hành dừng xuất khẩu, Thái Lan đã tuyên bố các kho gạo của Thái Lan có thể phục vụ cho tiêu dùng nội địa trong sáu tháng cho tới khi thu hoạch vụ mới; do đó, chính sách tạm dừng xuất khẩu gạo là hoàn toàn không cần thiết đối với nước này trong bối cảnh đại dịch.

# II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT LÚA GẠO CỦA THÁI LAN 2020

## 1. Biến động diện tích trồng lúa năm 2011 – 2020

Gạo là nguồn ngũ cốc chính của Thái Lan. Diện tích sản xuất lúa gạo chiếm tới 90% tổng diện tích sản xuất ngũ cốc và chiếm tới 40-45% tổng diện tích đất nông nghiệp của nước này. Các loại lúa gạo được trồng phổ biến tại Thái Lan là gạo nếp, gạo trắng hạt dài và gạo thơm. Gạo nếp thường được tiêu thụ tại địa phương hoặc xuất khẩu sang Lào. Gạo trắng dài và gạo thơm được tiêu thụ trong cả nước và xuất khẩu.

Trong năm 2020, ước tính Thái Lan có 10,3 triệu ha lúa, cao hơn 40% so với Việt Nam. So với năm 2019, USDA cho rằng diện tích của Thái Lan đã tăng nhẹ từ 9,9 triệu ha lên 10,3 triệu ha.

**Hình 1: Diện tích sản xuất lúa gạo của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: USDA*

## 2. Biến động sản lượng gạo năm 2011 – 2020

Theo USDA, trong năm 2020, sản lượng gạo (đã xay xát) của Thái Lan đạt 18,6 triệu tấn, thấp hơn 31% so với sản lượng của Việt Nam là 27,0 triệu tấn. Nguyên nhân chính là do năng suất lúa gạo của Thái Lan rất thấp so với các nước khác. So với năm 2019, sản lượng lúa gạo của Thái Lan đã tăng nhẹ từ mức 17,7 triệu tấn lên 18,6 triệu tấn. Tuy nhiên điều này vẫn chưa chắc chắn do vụ thu hoạch cuối năm của Thái Lan vẫn chưa được thống kê đầy đủ. Theo thông tin từ các thương nhân Thái Lan vào thời điểm cuối tháng 12/2020, sản lượng lúa gạo vụ mới vẫn chưa dược đưa ra thị trường.

**Hình 2: Sản lượng gạo (đã xay xát) của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: USDA*

## 3. Biến động năng suất gạo năm 2011 – 2020

Theo đánh giá của Bộ Thương mại Thái Lan, năng suất sản xuất lúa trung bình của Thái Lan hiện nay dường như thấp nhất so với các đối thủ cạnh tranh với chỉ khoảng 450 kg/mẫu Thái (hay 0,16 ha). Trong khi đó, năng suất của Việt Nam ở mức 934 kg/mẫu Thái, Indonesia (765 kg/mẫu Thái), Ấn Độ (643 kg/mẫu Thái), Trung Quốc (1.128 kg/mẫu Thái) và Mỹ (1.363 kg/mẫu Thái). Năng suất của Thái Lan thậm chí còn thấp hơn các nước láng giềng như Myanmar (461 kg/mẫu Thái), Lào (518 kg/mẫu Thái), Campuchia (462 kg/mẫu Thái) và Malaysia (642 kg/mẫu Thái).

Theo USDA, năng suất lúa của Thái Lan ước tính đạt 2,74 tấn/ha trong năm 2020, thấp hơn 53% so với Việt Nam ở mức năng suất là 5,84 tấn/ha. Tuy nhiên so với năm 2019, năng suất lúa của Thái Lan đã có sự tăng trưởng nhẹ từ 2,7 tấn/ha (của năm 2019) lên 2,74 tấn/ha (của năm 2020).

**Hình 3: Năng suất lúa của Thái Lan so với Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: USDA*

# III. THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI LÚA GẠO CỦA THÁI LAN

## 1. Xuất khẩu

Thái Lan luôn là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới với ước tính lượng xuất khẩu trong năm 2020 là 7 triệu tấn, chỉ thấp hơn mức 12 triệu tấn của Ấn Độ. So với năm 2019 với mức xuất khẩu là 5,5 triệu tấn, Thái Lan đã tăng cao hơn mức xuất khẩu. Nguyên nhân chính của sự gia tăng này có liên quan khá nhiều đến đại dịch Covid-19 bùng phát đầu năm nay, khiến cho nhu cầu tích trữ lương thực trên khắp nơi của thế giới tăng cao đột biến.

Tuy nhiên mức xuất khẩu này chưa phải con số cuối cùng của năm 2020, khi nguồn cung cuối năm của Thái Lan đang thu hoạch tương đối chậm. Bên cạnh đó, việc giá gạo Thái Lan trong những năm gần đây ở mức rất cao so với các nguồn cung khác đã khiến gạo Thái Lan thiếu đi tính cạnh tranh. Thực tế, Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan (TREA) đã hạ dự báo lượng gạo xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2020 xuống còn 6,5 triệu tấn, chủ yếu do tình trạng hạn hán và đồng baht tăng giá. Đây là mức dự báo xuất khẩu gạo thấp nhất trong 20 năm qua, thấp hơn so với mức dự báo 7,5 triệu tấn được đưa ra trước đó.

**Hình 4: Khối lượng xuất khẩu gạo trong giai đoạn 2011-2020 của Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan và Việt Nam**

*Nguồn: USDA*

Theo số liệu cập nhật cho đến thời điểm viết báo cáo này của Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Thái Lan, cho đến cuối tháng 10/2020, các loại gạo xuất khẩu chủ yếu của Thái Lan trong năm 2020 bao gồm: gạo trắng, gạo Hom Mali, gạo tấm, gạo nếp, gạo đồ và gạo lứt. Tổng xuất khẩu gạo trong 10 tháng đầu năm đạt 4,5 triệu tấn. Trong đó, gạo trắng chiếm 41,4%, ước đạt 1,9 triệu tấn; tiếp đến là gạo đồ là 23,7%, ước đạt 1,1 triệu tấn; tiếp đến là gạo Hom Mali là 20,5%, ước đạt 0,9 triệu tấn; tiếp đến là gạo tấm là 10,7% với 0,5 triệu tấn; tiếp đến là gạo nếp là 1,9%, ước đạt 0,09 triệu tấn, và gạo lứt là 1,7%, ước đạt 0,08 triệu tấn.

**Hình 5: Khối lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan phân theo loại gạo trong 10 tháng đầu năm 2020**

*Nguồn: Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Thái Lan*

Các thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan trong 10 tháng đầu năm 2020 theo thứ tự khối lượng lần lượt là (1) Hoa Kỳ với 560,8 nghìn tấn và 18,6 triệu baht; (2) Nam Phi với 544,8 nghìn tấn và 8,0 triệu baht; (3) Angola với 305,9 nghìn tấn và 4,6 triệu baht; (4) Benin với 277,4 nghìn tấn và 4,1 triệu baht; (5) Nhật Bản với 208,2 nghìn tấn và 3,0 triệu baht; (6) Cameroon với 199,6 nghìn tấn và 2,9 triệu baht; (7) Trung Quốc với 196,5 nghìn tấn và 4,6 triệu baht; (8) Mozambique với 162,7 nghìn tấn và 2,3 triệu baht; (9) Hồng Kông với 142,2 nghìn tấn và 4,9 triệu baht; (10) Singapore với 110,7 nghìn tấn và 3,5 triệu baht.

**Hình 6: Tỷ trọng khối lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan phân theo thị trường trong 10 tháng đầu năm 2020**

*Nguồn: Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Thái Lan*

## 2. Tiêu dùng trong nước

Năm 2019, mức tiêu dùng gạo của Thái Lan ước đạt 12 triệu tấn, tương đương so với năm 2019. Thực tế mức tiêu dùng gạo của một quốc gia còn tùy theo tình hình dân số của nước đó, cũng như thói quen sử dụng gạo. Khi so sánh với các quốc gia xuất khẩu nhiều gạo khác trên thế giới, có thể thấy quốc gia có dân số nhiều hơn có mức tiêu dùng cao hơn hẳn. Đặc biệt như Ấn Độ có mức tiêu dùng lên đến 106 triệu tấn. Còn so với Việt Nam với mức dân số cao hơn, Thái Lan cũng có mức tiêu dùng thấp hơn, cụ thể, Việt Nam tiêu thụ 21,2 triệu tấn. Còn so với Pakistan với mức tiêu thụ chỉ 3,4 triệu tấn, Thái Lan cũng có mức tiêu thụ cao hơn hẳn.

Với mức dân số khoảng 69,4 triệu người trong năm 2020, ước tính Thái Lan sẽ có mức tiêu thụ lúa gạo bình quân đầu người là 172,8 kg/người/năm. So với Ấn Độ với mức tiêu thụ 78,3 kg/người/năm, hay Pakistan là 16,0 kg/người/năm thì mức tiêu thụ của Thái Lan cao hơn hẳn. Tuy nhiên, so với Việt Nam có mức tiêu thụ là 221,9 kg/người/năm thì Thái Lan có mức tiêu thụ thấp hơn.

**Hình 7: Tiêu dùng gạo của Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: USDA*

## 3. Dự trữ

Dự trữ của Thái Lan trong năm 2020 ước đạt 4,4 triệu tấn, thấp hơn so với mức 4,6 triệu tấn của năm 2019. Thực tế, trong giai đoạn cầm quyền của chính quyền Yingluck (2011-2015), lượng gạo dự trữ của Thái Lan đã từng đạt đỉnh điểm khoảng 12 triệu tấn. Chính phủ Thái Lan lúc bấy giờ tăng cường thu mua trợ giá cho nông dân nhưng lại không tìm kiếm được đầu ra. Từ năm 2015-2016 song song với việc thay đổi chính quyền mới, chính phủ mới bắt đầu xả gạo tồn kho, đưa mức dự trữ gạo của Thái Lan xuống. Tuy nhiên, so với mức dự trữ tương đối thấp hơn của Pakistan (với 931 nghìn tấn) và Việt Nam (847 nghìn tấn), mức dự trữ của Thái Lan vẫn là lương đối lớn. Nhưng so sánh với Ấn Độ (với mức 31,5 triệu tấn), mức dự trữ của Thái Lan chỉ chiếm khoảng 13,9% mức dự trữ của Ấn Độ.

**Hình 8: Lượng gạo dự trữ của Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020**

*Nguồn: USDA*

## 4. Biến động giá cả

Trung bình trong năm 2020, giá xuất khẩu gạo trắng 5% tấm của Thái Lan đạt trung bình là 496,2 USD/tấn, tăng 18,9% so với năm 2019. Sự tăng trưởng trong mức giá này chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân nhau:

* Trong năm 2020, quan ngại về tình hình hạn hán tại Thái Lan đã khiến cho các bên thương mại nội địa nước này đẩy cao mức tích trữ hàng do lo lắng lượng hàng khan hiếm, nên khiến cho giá tăng lên;
* Xu hướng tăng cường tích trữ trên toàn thế giới do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng đã khiến cho mức giá gạo tăng lên;
* Một số quốc gia tiến hành giảm xuất khẩu, hoặc tình hình logistics đứt gãy trong xuát khẩu gạo từ ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng khiến cho giá gạo tăng lên.

Tuy nhiên sự tăng giá này khiến cho giá gạo Thái Lan tương đối kém cạnh tranh so với các nguồn cung khác. Ví dụ, so với Ấn Độ với mức giá chỉ 364,2 USD/tấn, Việt Nam với 450,7 USD/tấn và 410,1 USD/tấn.

**Hình 9: Giá gạo trắng 5% tấm xuất khẩu của Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam và Pakistan từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2020 theo tuần**

*Nguồn: Hiệp hội Xuất khẩu gạo Thái Lan*

Trong các loại gạo xuất khẩu của Thái Lan, giá gạo Thái Hom Mali (FOB) luôn đứng ở vị trí Top với giá xuất khẩu trong khoảng 1000 – 1250 USD/tấn. Tuy nhiên, giá gạo chất lượng cao vụ 2019/2020 có mức thấp hơn so với năm 2018/19, cụ thể: mức giá gạo Hom Mali chất lượng cao 2018/19 đạt 1210,3 USD/tấn, trong khi loại Hom Mali chất lượng cao 2019/20 chỉ đạt 1064,3 USD/tấn. Sau gạo Hom Mali là gạo nếp 10% cũng có mức giá rất cao, cụ thể là 1080,4 USD/tấn. Sau đó là nhóm gạo Jamine với giá trung bình khoảng 695,0 USD/tấn. Tiếp theo là nhóm gạo trắng chất lượng cao với khoảng 510-540 USD/tấn. Các loại gạo trắng thường và gạo đồ với mức giá khoảng 400-500 USD/tấn.

**Bảng 1: Giá xuất khẩu (FOB) một số loại gạo của Thái Lan trong năm 2020**

*Đơn vị: USD/tấn*

| **Loại gạo** | **Tháng 1** | **Tháng 2** | **Tháng 3** | **Tháng 4** | **Tháng 5** | **Tháng 6** | **Tháng 7** | **Tháng 8** | **Tháng 9** | **Tháng 10** | **Tháng 11** | **Trung bình** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Gạo Thái Hom ma li chất lượng cao vụ 2018/19** | 1,257.00 | 1,220.80 | 1,211.80 | 1,222.40 | 1,201.50 | 1,226.50 | 1,221.25 | 1,211.75 | 1,183.40 | 1,175.75 | 1,181.00 | 1,210.28 |
| **Gạo Thái Hom ma li 100% vụ 2018/19** | 1,206.30 | 1,172.00 | 1,164.00 | 1,175.40 | 1,153.50 | 1,177.00 | 1,172.25 | 1,162.25 | 1,134.20 | 1,126.25 | 1,132.00 | 1,161.37 |
| **Gạo Thái Hom ma li chất lượng cao vụ 2019/20** | 1,155.50 | 1,110.00 | 1,083.50 | 1,147.00 | 1,129.30 | 1,127.30 | 1,049.00 | 1,031.00 | 964.4 | 945.75 | 965 | 1,064.33 |
| **Gạo Thái Hom ma li 100% vụ 2019/20** | 1,087.50 | 1,057.30 | 1,035.30 | 1,115.40 | 1,097.30 | 1,094.50 | 1,016.75 | 997.5 | 931.2 | 912.75 | 931.25 | 1,025.15 |
| **Gạo Thái Hom ma li Super A.1** | 732.3 | 711.8 | 697.3 | 727 | 739.5 | 718.8 | 695.75 | 699.75 | 662 | 631.25 | 634.5 | 695.43 |
| **Thai Hom Mali Broken Rice A.1 Super** | 496.3 | 481.8 | 471.8 | 494.4 | 499 | 471.8 | 461.5 | 456.25 | 449 | 450.75 | 457 | 471.76 |
| **Thai Hom Mali Cargo Rice** | 1,036.00 | 995 | 970 | 1,010.60 | 984 | 982.8 | 933.5 | 914 | 848.6 | 829 | 820.5 | 938.54 |
| **Thai Jasmine Rice** | 694.8 | 696 | 694 | 784.4 | 704.5 | 711.8 | 696.5 | 683.5 | 647.6 | 649 | 682.5 | 694.95 |
| **Gạo Trắng 100% Grade A** | 501.3 | 499.3 | 541 | 611 | 557.5 | 569.3 | 503.75 | 553.75 | 555.6 | 519.25 | 538.25 | 540.9 |
| **Gạo trắng 100% Grade B** | 468 | 466.8 | 509.3 | 580.2 | 526 | 536.3 | 496.25 | 520.75 | 523 | 487.25 | 505.25 | 510.81 |
| **Gạo trắng 5%** | 450.8 | 450.3 | 493.5 | 564.2 | 509.8 | 520 | 480.25 | 504.5 | 506.8 | 471.25 | 489 | 494.57 |
| **Gạo trắng 10%** | 447.5 | 446.5 | 490.5 | 561 | 506.8 | 516.8 | 477 | 501.5 | 503.2 | 467.75 | 485.5 | 491.27 |
| **Gạo trắng 15%** | 445 | 445.5 | 484.8 | 549.4 | 501.8 | 510 | 473 | 495.25 | 497 | 466.5 | 484 | 486.56 |
| **Gạo trắng 25%** | 439.5 | 441.8 | 477 | 535.8 | 494 | 500.5 | 466.75 | 486.25 | 488.4 | 462.5 | 479.5 | 479.27 |
| **Gạo trắng tấm A.1 Super Special** | 420 | 429.8 | 434.5 | 458.6 | 454.3 | 463.8 | 455 | 457.25 | 453.8 | 456.5 | 468 | 450.13 |
| **Gạo trắng tấm A.1 Super** | 403.5 | 413.8 | 421.3 | 442.2 | 438.3 | 434.3 | 422 | 424.5 | 426.8 | 433 | 447 | 427.86 |
| **Gạo trắng tấm A.1 Special** | 400 | 410.5 | 418 | 439.2 | 435.3 | 430.8 | 418.5 | 421.25 | 423.2 | 429.75 | 444 | 424.58 |
| **Gạo nếp 10% - Vụ chính** | 1,335.30 | 1,241.00 | 1,092.00 | 1,113.20 | 1,121.30 | 1,143.80 | 1,111.00 | 1,137.50 | 1,070.60 | 764.25 | 754.5 | 1,080.39 |
| **Gạo nếp 10% - Vụ phụ** | 1,234.80 | 1,143.80 | 1,027.80 | 1,025.40 | 966.8 | 981.5 | 936.5 | 958.25 | 928.2 | 739.25 | 729.25 | 970.12 |
| **Gạo nếp tấm A.1 Special** | 884 | 891.5 | 897 | 910.4 | 871.5 | 903.8 | 871.75 | 774.75 | 751.4 | 601.25 | 648.75 | 818.73 |
| **Cargo Rice 100% Grade A** | 485.5 | 483 | 525 | 595.4 | 541.8 | 552.8 | 512.25 | 537 | 539 | 503.25 | 521.75 | 526.97 |
| **Cargo Rice 100% Grade B** | 451.8 | 450.3 | 493.5 | 564.2 | 509.8 | 520 | 480.25 | 504.5 | 506.8 | 471.25 | 489 | 494.66 |
| **Cargo Rice 5%** | 431.5 | 430.8 | 474.5 | 545.2 | 490.8 | 500.5 | 460.75 | 485.25 | 487.2 | 451 | 468.75 | 475.1 |
| **Gạo đồ 100% Premium Quality** | 458 | 457.3 | 507.3 | 570.6 | 534.3 | 544.3 | 506.75 | 517.75 | 522.2 | 487.25 | 499.5 | 509.55 |
| **Gạo đồ 100%** | 450.8 | 450.3 | 501.3 | 564.2 | 528.3 | 537.8 | 372.5 | 511.25 | 515.6 | 480.75 | 493 | 491.41 |
| **Gạo đồ 5%** | 447.5 | 446.5 | 498.3 | 561 | 524.8 | 534.5 | 497 | 507.75 | 512.4 | 477.25 | 489.5 | 499.67 |
| **Gạo đồ 10%** | 444 | 443.5 | 495.3 | 557.8 | 521.8 | 531.5 | 494 | 504.75 | 509.2 | 474.25 | 486.5 | 496.59 |
| **Gạo đồ 15%** | 440.5 | 440.3 | 491.8 | 554.6 | 518.8 | 528 | 490.75 | 501.25 | 506 | 471.25 | 483.25 | 493.3 |
| **Gạo đồ 25%** | 434 | 433.8 | 485.5 | 548.4 | 512.3 | 521.5 | 484 | 494.75 | 499.4 | 464 | 476.5 | 486.73 |
| **Gạo đồ A.1** | 357.5 | 355.3 | 356 | 405.2 | 418.8 | 430.3 | 428.5 | 430.75 | 428 | 429.75 | 440.75 | 407.34 |

*Nguồn: Hiệp hội Xuất khẩu gạo Thái Lan*

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

#

1. Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), <https://apps.fas.usda.gov/psdonline/app/index.html#/app/home>
2. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2020). Hồ sơ thị trường Thái Lan
3. Cục Xúc tiến thương mại và VCCI (2020). *Hồ sơ thị trường Thái Lan.*
4. Hiệp hội Xuất khẩu Gạo Thái Lan - <http://www.thairiceexporters.or.th/default_eng.htm>